

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019 (NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	18
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ ra công chúng

58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Trịnh Thanh Cần
Ông Nguyễn Trọng Đức
Bà Trần Việt Hương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019 (NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trịnh Thanh Càn
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 69,73%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 2,74% so với giá trị tại ngày thành lập.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành hoạt động theo Pháp luật, trái phiếu chuẩn bị niêm yết (trong vòng mười hai (12) tháng kể từ Ngày Giao dịch), chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo Pháp luật, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, NAV của Quỹ là 103.421.498.423 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 10.065.854,92 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31/12/2019 %
1. Hợp đồng tiền gửi có kì hạn trên ba (3) tháng	76,19
2. Chứng chỉ tiền gửi	19,29
3. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2,28
4. Tài sản khác	2,24
	<hr/>
	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày 31/12/2019
1. NAV của Quỹ (VND)	103.421.498.423
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	10.065.854,92
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND)	10.274,49
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.274,49
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.997,36
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	4,19%
9.1 Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng
9.2 Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	4,19%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,29%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	29,86%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập	2,74%	3,67%

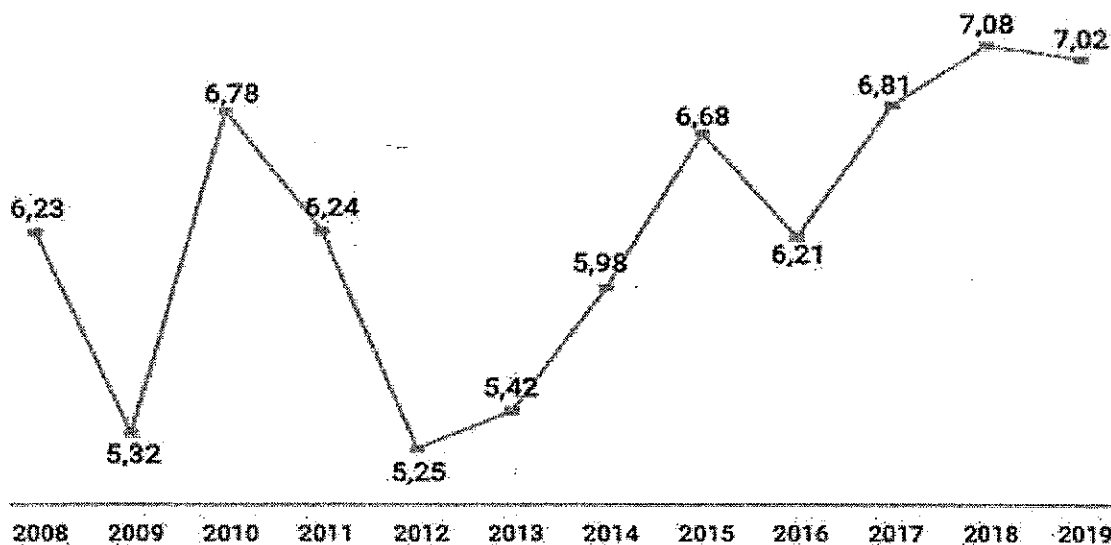
2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Từ ngày 3/4/2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	2,74%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Năm 2019, GDP Việt Nam tăng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành. Đây cũng là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt kết quả ấn tượng trên 7%.



Năm 2019, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Điều này cho thấy chất lượng tăng trưởng kinh tế đã được cải thiện rõ rệt trong năm qua.

Lạm phát vẫn được kiểm soát

Trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ, lạm phát năm 2019 chỉ đạt 2,73%. Như vậy lạm phát năm 2019 thấp nhất trong 3 năm gần đây khi năm 2018 là 3,54% và năm 2017 là 3,53%. Lạm phát duy trì ở mức thấp tiếp tục tạo cơ hội cho Ngân hàng Nhà nước thực hiện các chính sách nới lỏng tiền tệ linh hoạt và hiệu quả hơn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Thị trường Chứng khoán Việt Nam hồi phục lên mức 997,8 điểm nhờ thông tin GDP quý 4 tăng trưởng tích cực (tăng 7,31%). Nhóm cổ phiếu ngân hàng cùng một số cổ phiếu blue-chip là động lực tăng trưởng của VN Index. Ngày 27/9, tổ chức xếp hạng thị trường FTSE Russell tiếp tục giữ Việt Nam ở danh sách theo dõi nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp và sẽ đánh giá lại vào kỳ đánh giá thường niên tháng 9/2020.

Thị trường Trái phiếu Chính phủ Việt Nam trong quý 4 giao dịch ít biến động so với cuối quý 3/2019 về lợi suất do thanh khoản dư thừa trong hệ thống ngân hàng. Điều này góp phần làm việc hấp thụ đầu giá trái phiếu chính phủ thuận lợi. Lợi suất Trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp diễn biến cùng chiều với thị trường sơ cấp, với sự sụt giảm khoảng 40 – 80 bps so với thời điểm cuối quý 2/2019 trong đó giảm mạnh nhất là kỳ hạn 5 năm và 15 năm. Tính từ đầu năm, lợi suất TPCP đã giảm 100-160 bps.

Lũy kế từ đầu năm 2019, khối ngoại mua ròng 1,88 tỷ USD trên thị trường chứng khoán (1,23 tỷ USD cổ phiếu và 650,4 triệu USD trái phiếu).

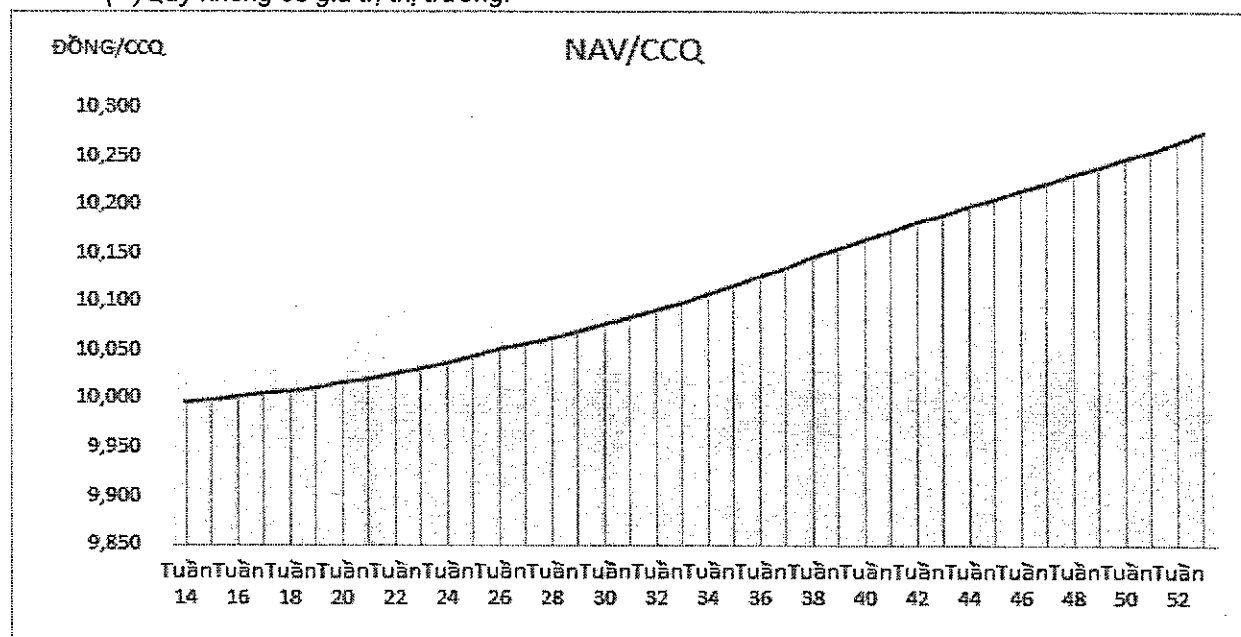
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	4,19%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	4,19%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	3,67%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	Tại ngày 3/4/2019 (ngày thành lập Quỹ)	Tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	60.934.000.000	103.421.498.423	69,73%
NAV trên 1 đơn vị CCQ	10.000,00	10.274,49	2,74%

So với thời điểm ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ), NAV trên một CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng trưởng 2,74%, chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư. Trong giai đoạn này, nhà đầu tư mua ròng CCQ dẫn đến tổng NAV của Quỹ tăng trưởng 69,73%.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ (%)
Dưới 5.000	133	61.466,07	0,61
Từ 5.000 – dưới 10.000	6	44.899,01	0,45
Từ 10.000 – dưới 50.000	0	0	0
Từ 50.000 – dưới 500.000	0	0	0
Trên 500.000	1	9.959.489,84	98,94
Tổng cộng	140	10.065.854,92	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế Việt Nam và thế giới chịu tác động tiêu cực nặng nề từ dịch bệnh Covid-19 và biến động địa chính trị khiến giá dầu mỏ giảm mạnh. Dự báo GDP của Việt Nam năm 2020 có thể giảm 1% so với 2019. Đầu năm 2020, Chính phủ đã dự trù hai kịch bản tăng trưởng trong năm nay. Kịch bản 1 là, nếu dịch bệnh được kiểm soát trong quý 1, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế năm nay sẽ đạt khoảng 6,27%. Trong kịch bản 2, nếu đến quý 2, dịch bệnh mới được kiểm soát, tỷ lệ này dự báo chỉ đạt 6,09%.

Dịch bệnh lây lan kéo dài gây tổn thất trực tiếp lên các lĩnh vực như du lịch, vận tải và hoạt động xuất nhập khẩu. Tiếp đến, các nhóm ngành sản xuất và đầu tư sẽ chịu tác động gián tiếp. Dòng vốn FPI được dự báo sẽ chuyển vào các kênh trú ẩn an toàn hơn trong bối cảnh thị trường còn nhiều rủi ro hệ thống.

Với nhiều thông tin tiêu cực từ các vĩ mô, VNIndex được dự báo sẽ giảm về vùng 700-800 điểm trong 2020.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)****6 THÔNG TIN KHÁC****Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý quỹ gồm có:**

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Công ty	Kỹ sư	Trước 2005: Ông Tuấn có kinh nghiệm làm việc tại các vị trí cấp cao của 2 tập đoàn tài chính, bảo hiểm toàn cầu là Metlife và Chubb Life. Từ 2005 - nay: Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam. Từ 2012-nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Chubb Life Việt Nam.
Bùi Thanh Hiệp	Phó chủ tịch Công ty (từ ngày 17 tháng 6 năm 2019)	CPA	Từ 2001-2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt Nam Từ 2005-2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt Nam Từ 2010-2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VN Từ 2011-2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt Nam Từ 2012-2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt Nam Từ 2018-nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam
Nguyễn Hồng Sơn	Phó chủ tịch Công ty (đến ngày 17 tháng 6 năm 2019)	CPA	Từ 1994 – 2003: Trưởng phòng kiểm toán - Công ty kiểm toán KPMG Việt Nam và Chicago – USA. Từ 03/2003 – 05/2003: Trưởng phòng kiểm toán cấp cao - Công ty Grant Thornton. Từ 2003 – 2005: Kiểm soát tài chính - Công ty Cargill Vietnam. Từ 2014 – 09/2019: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. Từ 2005 – 09/2019: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính - Chubb Life Việt Nam. Từ 09/2019 – nay: Tổng Giám đốc – Chubb Life Myanmar.
Lê Thị Hồng Thái	Giám đốc Công ty (đến ngày 16 tháng 12 năm 2019)	CFA	Từ 2007-2011: Quản lý thị trường Việt Nam-Bloomberg Singapore Từ 2011-2012: Chuyên viên đầu tư -Quỹ Pureheart Singapore. Từ 2012-2014: Trưởng phòng đầu tư - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam. Từ 2014- 12/2019: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

<p>Đặng Thị Hồng Loan</p>	<p>Giám đốc Công ty (từ ngày 16 tháng 12 năm 2019)</p>	<p>CFA</p>	<p>Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam</p> <p>Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc Chiến lược, Hoạch định và Phân tích kế hoạch tài chính, Công ty TNHH MTV Tài chính Prudential Việt Nam (nay là Shinhan Việt Nam)</p> <p>Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV-Quản lý Quỹ Chubb Life</p>
---------------------------	--	------------	--

Ban đại diện Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
<p>Trịnh Thanh Cần</p>	<p>Chủ tịch</p>	<p>Cử nhân</p>	<p>Từ 2000-2002: Trợ lý nghiên cứu - Công ty Quản lý Quỹ Tower Mỹ.</p> <p>Từ 2002-2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings-Mỹ.</p> <p>Từ 2003-2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam.</p> <p>Từ 2005-2006: Giám đốc Quan hệ Khách hàng - Ngân hàng HSBC Việt Nam.</p> <p>Từ 2006-2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt.</p> <p>Từ 2007-2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt.</p> <p>Từ 2011-2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp - Công ty chứng khoán HSC.</p> <p>Từ 2015-nay: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB</p>
<p>Nguyễn Trọng Đức</p>	<p>Thành viên</p>	<p>Thạc sỹ</p>	<p>Từ 1995-1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG.</p> <p>Từ 1999-2000: Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ - Công ty Victoria Việt Nam Group</p> <p>Từ 2000-2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group</p> <p>Từ 2002-2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam</p> <p>Từ 2004- 2015: Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam</p> <p>Từ 2015- 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam</p> <p>Từ 6/2018- nay: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam</p>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB


BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)


6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
			Từ 1995-1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand – AISC Từ 1998-2000: Tư vấn thuế & Đầu tư- Công ty Kiểm toán KPMG
Trần Việt Hương	Thành viên	Luật sư	Từ 2000-2003: Phó trưởng Đại diện -VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003-2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006-2008: Phó Tổng giám đốc- Công ty CP An Gia Từ 2011-nay : Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir Từ 2010-nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mỹ Tân

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Phạm Minh Thắng	Thành viên	CFA	Từ 2010-2011: Chuyên viên phân tích đầu tư - VPĐD Công ty Quản lý Quỹ Việt Nam Từ 2011-2012: Chuyên viên tài chính - Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam Từ 2012-2013: Chuyên viên Quản lý rủi ro- Ngân hàng TMCP Á Châu Từ 2013-nay: Phó phòng đầu tư - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life
Đinh Thị Hồng Anh	Thành viên	Thạc sỹ	Từ 2008-2010: Nhân viên kinh doanh vốn- Ngân hàng TMCP Á Châu Từ 2012-2013: Chuyên viên đầu tư - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2014-nay: Chuyên viên đầu tư - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life


 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
 Đỗ Thị Thu Nguyệt
 Người lập/ Kế toán Quỹ
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020


 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
 Lâm Hải Tuấn
 Chủ tịch Công ty
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu mở rộng Chubb (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 03 tháng 04 năm 2019 là ngày thành lập Quỹ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 03 tháng 04 năm 2019 là ngày thành lập Quỹ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 (“Thông tư 15”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ trái phiếu là quỹ mở đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật hiện hành.

Từ kỳ định giá ngày 10 tháng 04 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 22 tháng 05 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 03 tháng 07 năm 2019, tổng giá trị đầu tư vào giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 80% giá trị tài sản ròng của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian sớm nhất.

Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để hạn mức đầu tư đáp ứng theo quy định pháp luật cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên lần lượt tại các kỳ định giá ngày 29 tháng 05 năm 2019 và kỳ định giá ngày 10 tháng 07 năm 2019.

Từ kỳ định giá ngày 10 tháng 07 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ Khoản 1, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều Lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 03 tháng 04 năm 2019 là ngày thành lập Quỹ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Trương Thị Hoàng Yến
Nhân viên bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9378
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 3 năm 2020




Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

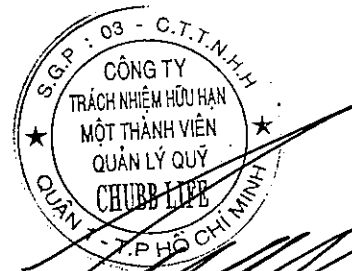
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 3/4/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.088.875.342
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	4.088.875.342
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(1.532.974.401)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(i)	(603.056.068)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.2; 8(ii)	(103.633.333)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(ii)	(157.226.667)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(ii)	(260.406.667)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(90.566.666)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(154.000.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.3; 8(iii)	(164.085.000)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.555.900.941
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.555.900.941
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	2.555.900.941
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.7	-
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.555.900.941


 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
 Đỗ Thị Thu Nguyệt
 Người lập/ Kế toán Quỹ
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020


 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
 Lâm Hải Tuấn
 Chủ tịch Công ty
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019 VND
100	I. TÀI SẢN		
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	2.365.222.439
	<i>Trong đó:</i>		
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		2.365.222.439
120	2. Các khoản đầu tư thuần		99.000.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	99.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu		2.319.128.767
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.319.128.767
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	2.319.128.767
100	TỔNG TÀI SẢN		103.684.351.206
300	II. NỢ PHẢI TRẢ		
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	8(i)	146.112
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.222
319	5. Chi phí phải trả	6.4	114.500.000
320	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	148.197.449
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		262.852.783

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

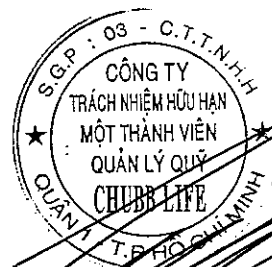
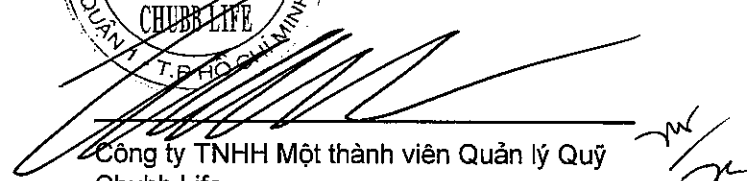
Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ	6.6	103.421.498.423
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		100.658.549.200
412	1.1 Vốn góp phát hành	6.6	100.717.549.200
413	1.2 Vốn góp mua lại	6.6	(59.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư	6.6	207.048.282
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.6	2.555.900.941
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	10.274,49
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.6	10.065.854,92



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 03 – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**Giai đoạn từ ngày
3/4/2019 đến ngày
31/12/2019
VND

STT	Nội dung	VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	60.934.000.000
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	2.555.900.941
	<i>Trong đó:</i>	
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong giai đoạn	2.555.900.941
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	39.931.597.482
	<i>Trong đó:</i>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	39.991.140.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(59.542.518)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	103.421.498.423
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ cuối kỳ	10.274,49



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

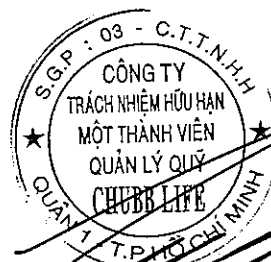
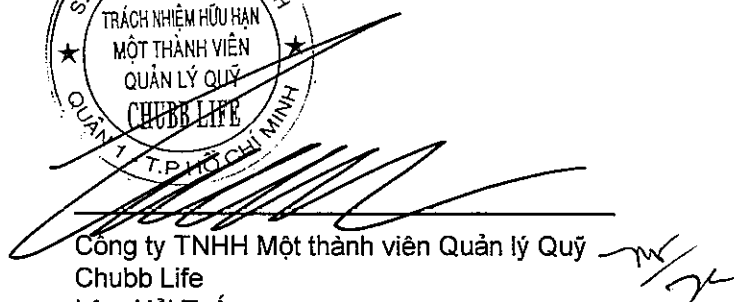
Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Các tài sản khác		
1	Lãi tiền gửi và các chứng chỉ tiền gửi chưa được nhận	2.319.128.767	2,24%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng	79.000.000.000	76,19%
II	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	2.365.222.439	2,28%
2	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	20.000.000.000	19,29%
III	Tổng giá trị danh mục	103.684.351.206	100,00%



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 3/4/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.555.900.941
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		110.000.000
04	Chi phí trích trước		110.000.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.665.900.941
06	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư	6.2	(99.000.000.000)
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	6.3	(2.319.128.767)
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	8(i)	146.112
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.222
16	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		4.500.000
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	148.197.449
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(98.500.375.043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.6	39.991.140.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	(59.542.518)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.931.597.482
40	III. Giảm tiền thuần trong kỳ		(58.568.777.561)

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

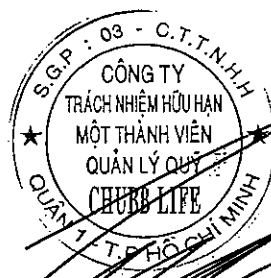
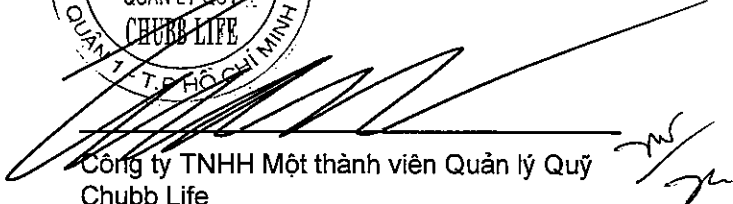
Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày	
			3/4/2019 đến ngày	31/12/2019 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			60.934.000.000
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ			60.934.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ			60.934.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1		2.365.222.439
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ			2.365.222.439
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			2.365.222.439
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ			(58.568.777.561)



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đầu tư đại chúng dạng mở vào ngày 3 tháng 4 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 60.934.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.093.400 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2018. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 58/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các Đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ Quỹ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ là 60.934.000.000 đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.6.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Tư hàng tuần và hàng tháng vào ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

NAV trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày làm việc gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hằng tuần vào ngày thứ Tư. Trong trường hợp tăng tần suất giao dịch định kỳ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thực hiện công bố tại Bản cáo bạch và Bản cáo bạch tóm tắt và báo cáo để Đại hội nhà đầu tư gần nhất thông qua; trong trường hợp giảm tần suất phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua theo quy định.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau:

- a) không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f khoản 3 Điều 10 Điều lệ quỹ, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh theo quy định tại điểm f khoản 3 Điều 10 Điều lệ quỹ tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Phụ lục số 4 của Điều lệ quỹ;
- b) không được đầu tư vào quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- c) không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- d) không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 Điều lệ quỹ;
- e) tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- g) không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- h) Quỹ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ trở lên.

Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g khoản 1 Điều 11 Điều lệ Quỹ, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) do phải thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) do thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- d) do hoạt động hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- e) do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (03) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quý. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quý được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quý còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quý thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quý bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quý áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quý, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quý, tiền gửi của Quý cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quý, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ Quý, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quý phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quý ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quý đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quý.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) là giá của kỳ báo giá gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách: được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) là giá của kỳ báo giá gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách: được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

(c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá, giá cổ phiếu được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến (nhưng không bao gồm) ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách.

(d) Cổ phiếu niêm yết bị chuyển sàn giao dịch chứng khoán

Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng thị giá cuối ngày tại Ngày Giao Dịch cuối cùng trước khi bị chuyển sàn.

(e) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ xác định phương pháp định giá;
- Giá trị sổ sách: được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(f) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ xác định phương pháp định giá;
- Tám mươi phần trăm, (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

(g) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá sạch (giá clean) tính từ giá yết (giá dirty) trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.

Trái phiếu có nhiều giao dịch trong một (01) ngày thì sẽ thực hiện định giá trái phiếu bằng giá bình quân theo công thức:

Tổng giá trị giao dịch/tổng khối lượng giao dịch

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, hoặc giá trái phiếu của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá

(h) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên sau (trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá):

- Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, Công ty Quản lý Quỹ sẽ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và phải được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

(j) Giá trị cam kết từ hợp đồng phái sinh

Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà Quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế. Khi tính giá trị cam kết, Công ty Quản lý Quỹ được áp dụng:

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

(k) Tiền

Tiền được định giá bằng số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá

(l) Ngoại tệ

Ngoại tệ được định giá bằng giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(m) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.

(n) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.

(o) Các tài sản khác được phép đầu tư

Các tài sản khác được phép đầu tư được định giá bằng giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 25") và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP****5.1 Tiền lãi được nhận****Giai đoạn từ ngày
3/4/2019 đến ngày
31/12/2019
VND**

Tiền lãi đã nhận	1.769.746.575
Dự thu tiền lãi	2.319.128.767
	<u>4.088.875.342</u>

5.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở**Giai đoạn từ ngày
3/4/2019 đến ngày
31/12/2019
VND**

Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii))	102.733.333
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	900.000
	<u>103.633.333</u>

5.3 Chi phí hoạt động khác**Giai đoạn từ ngày
3/4/2019 đến ngày
31/12/2019
VND**

Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	135.000.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	10.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	19.085.000
	<u>164.085.000</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

Tại ngày
31/12/2019
VND

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	2.365.222.439
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	2.365.222.439
	2.365.222.439

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	99.000.000.000	-	-	99.000.000.000

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	Tại ngày 31/12/2019 VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.806.800.000
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	512.328.767
	<u>2.319.128.767</u>

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND
Phí kiểm toán	110.000.000
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	4.500.000
	<u>114.500.000</u>

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày 31/12/2019 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ	
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))	78.947.449
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	
Phí quản trị Quỹ	29.150.000
Phí giám sát Quỹ	17.600.000
Phí lưu ký Quỹ	11.500.000
	<u>58.250.000</u>
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng	
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000
	<u>148.197.449</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 3/4/2019 (ngày thành lập Quỹ)	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	6.093.400,00	3.978.354,92	10.071.754,92
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	60.934.000.000	39.783.549.200,00	100.717.549.200,00
Thặng dư vốn	VND	-	207.590.800,00	207.590.800,00
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	60.934.000.000	39.991.140.000	100.925.140.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	-	(5.900,00)	(5.900,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	-	(59.000.000)	(59.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	-	(542.518)	(542.518)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	-	(59.542.518)	(59.542.518)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	60.934.000.000	39.931.597.482	100.865.597.482
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	-	2.555.900.941	2.555.900.941
NAV hiện hành	VND	60.934.000.000	42.487.498.423	103.421.498.423
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	6.093.400,00	3.972.454,92	10.065.854,92
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	10.000,00		10.274,49

6.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	2.555.900.941
Lợi nhuận chưa thực hiện	-
Lợi nhuận chưa phân phối	2.555.900.941

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

<u>Giai đoạn từ ngày 3/4/2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2019</u>					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng	NAV/1 CCQ	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
			chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	tại ngày tính NAV VND	
1	03/04/2019	60.934.000.000	6.093.400,00	10.000,00	
2	09/04/2019	60.917.933.984	6.093.400,00	9.997,36	(2,64)
3	16/04/2019	60.931.304.016	6.093.400,00	9.999,56	2,20
4	23/04/2019	60.948.685.430	6.093.400,00	10.002,41	2,85
5	30/04/2019	60.977.343.885	6.093.499,47	10.006,95	4,54
6	01/05/2019	60.982.001.766	6.093.499,47	10.007,71	0,76
7	07/05/2019	61.002.032.624	6.093.499,47	10.011,00	3,29
8	14/05/2019	61.013.840.933	6.091.499,47	10.016,23	5,23
9	21/05/2019	61.037.994.571	6.091.499,47	10.020,19	3,96
10	28/05/2019	61.070.618.605	6.091.499,47	10.025,55	5,36
11	31/05/2019	61.086.803.172	6.091.499,47	10.028,20	2,65
12	04/06/2019	61.108.017.775	6.091.499,47	10.031,69	3,49
13	11/06/2019	61.145.135.141	6.091.499,47	10.037,78	6,09
14	18/06/2019	61.183.218.430	6.091.599,09	10.043,87	6,09
15	25/06/2019	61.231.549.646	6.091.599,09	10.051,80	7,93
16	30/06/2019	101.063.414.836	10.051.088,93	10.054,97	3,17
17	02/07/2019	101.076.287.123	10.051.088,93	10.056,25	1,28
18	09/07/2019	101.141.710.704	10.051.088,93	10.062,76	6,51
19	16/07/2019	101.215.072.307	10.051.088,93	10.070,06	7,30
20	23/07/2019	101.318.238.601	10.054.053,16	10.077,35	7,29
21	30/07/2019	101.391.569.734	10.054.053,16	10.084,65	7,30
22	31/07/2019	101.402.046.001	10.054.053,16	10.085,69	1,04
23	06/08/2019	101.464.891.057	10.054.053,16	10.091,94	6,25
24	13/08/2019	101.539.343.255	10.054.053,16	10.099,34	7,40
25	20/08/2019	101.676.800.654	10.058.739,28	10.108,30	8,96
26	27/08/2019	101.767.092.987	10.058.739,28	10.117,28	8,98
27	31/08/2019	101.818.684.818	10.058.739,28	10.122,41	5,13
28	03/09/2019	101.857.104.384	10.058.739,28	10.126,23	3,82
29	10/09/2019	101.952.411.333	10.058.739,28	10.135,70	9,47
30	17/09/2019	102.053.875.901	10.059.133,92	10.145,39	9,69
31	24/09/2019	102.171.275.201	10.061.095,40	10.155,08	9,69
32	30/09/2019	102.254.834.329	10.061.095,40	10.163,39	8,31
33	01/10/2019	102.268.851.645	10.061.095,40	10.164,78	1,39
34	08/10/2019	102.355.113.496	10.061.095,40	10.173,36	8,58
35	15/10/2019	102.460.155.226	10.063.442,70	10.181,42	8,06
36	22/10/2019	102.548.310.127	10.064.031,00	10.189,59	8,17
37	29/10/2019	102.630.762.266	10.064.031,00	10.197,78	8,19
38	31/10/2019	102.654.558.488	10.064.031,00	10.200,14	2,36
39	05/11/2019	102.713.587.136	10.064.031,00	10.206,01	5,87
40	12/11/2019	102.796.211.429	10.064.031,00	10.214,22	8,21
41	19/11/2019	102.882.793.277	10.064.422,60	10.222,42	8,20
42	26/11/2019	102.964.562.480	10.064.422,60	10.230,55	8,13
43	30/11/2019	103.012.154.334	10.064.422,60	10.235,28	4,73
44	03/12/2019	103.048.230.173	10.064.422,60	10.238,86	3,58
45	10/12/2019	103.132.389.552	10.064.422,60	10.247,22	8,36

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

STT	Ngày tính NAV	Giai đoạn từ ngày 3/4/2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2019			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	17/12/2019	103.230.669.144	10.065.854,92	10.255,53	8,31
47	24/12/2019	103.316.242.132	10.065.854,92	10.264,03	8,50
48	31/12/2019	103.421.498.423	10.065.854,92	10.274,49	10,46
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			89.560.542.306		
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong năm - mức cao nhất					10,46
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong năm - mức thấp nhất					0,76

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

Giai đoạn từ ngày 3/4/2019 đến
ngày 31/12/2019
VND

Giao dịch giai đoạn

Phí quản lý Quỹ trong giai đoạn	603.056.068
Phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ trong giai đoạn	201.257.822

Số dư cuối giai đoạn

Phí quản lý Quỹ phải trả cuối giai đoạn	78.947.449
Phí phát hành Chứng chỉ quỹ phải trả cuối giai đoạn	146.112

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong giai đoạn định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản lý Quỹ không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Pháp luật.

*ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"),
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

Giai đoạn từ ngày 3/4/2019
đến ngày 31/12/2019
VND

Giao dịch trong giai đoạn

Phí quản trị Quỹ (*)	260.406.667
Phí giám sát Quỹ (*)	157.226.667
Phí dịch vụ lưu ký Quỹ (*)	102.733.333
Phí ngân hàng	19.085.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán	900.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”),
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Số dư cuối giai đoạn

Tiền gửi ngân hàng cuối giai đoạn	2.365.222.439
Phí dịch vụ phải trả cuối giai đoạn (Thuyết minh 6.5)	58.250.000

- (*) Các phí này được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát Quỹ và dịch vụ quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV/năm	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký Quỹ	0,05%	11,5 triệu đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát Quỹ	0,03%	16 triệu đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	0,04%	26,5 triệu đồng/tháng

- iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

Giai đoạn từ ngày
3/4/2019 đến ngày
31/12/2019
VND

Giao dịch trong giai đoạn

Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	135.000.000
------------------------------	-------------

Số dư cuối giai đoạn

Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối kỳ	4.500.000
---	-----------

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ**Giai đoạn từ ngày
3/4/2019 đến ngày
31/12/2019
VND

1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,90%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,39%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,52%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,23%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,20%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,29%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%)	29,86%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
 (NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày
 3/4/2019 đến ngày
 31/12/2019
 VND

II	Các chỉ tiêu khác	
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	60.934.000.000
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	6.093.400,00
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	3.978.354,92
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	39.783.549.200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(5.900,00)
	Giá trị vốn góp mua lại trong giai đoạn khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(59.000.000)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	100.658.549.200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	10.065.854,92
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	98,96%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	99,51%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	98,94%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	140
8	NAV/ đơn vị quỹ cuối kỳ	10.274,49

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng;
- Chứng chỉ tiền gửi;

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quý và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quý phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2019 VND	Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.365.222.439	2.365.222.439
Các khoản đầu tư thuần	99.000.000.000	99.000.000.000
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng</i>	79.000.000.000	79.000.000.000
- <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.319.128.767	2.319.128.767
- <i>Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư</i>	2.319.128.767	2.319.128.767
Tổng cộng	103.684.351.206	103.684.351.206
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	146.112	146.112
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.222	9.222
Chi phí phải trả	114.500.000	114.500.000
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	148.197.449	148.197.449
Tổng cộng	262.852.783	262.852.783

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 2019
(NGÀY THÀNH LẬP QUỸ) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

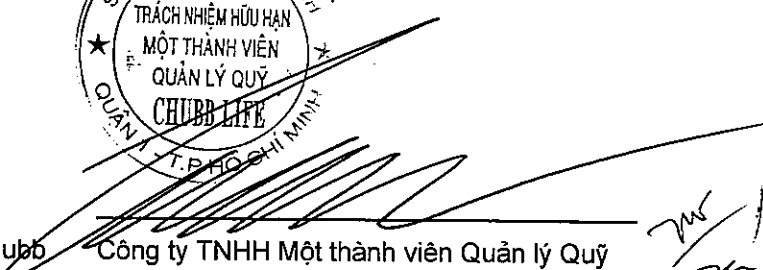
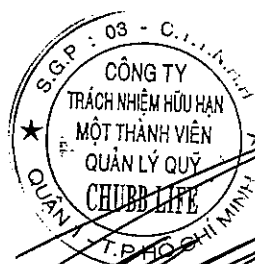
Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020